

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phân bổ nguồn vốn Sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; kéo dài nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022 sang năm 2023; điều chỉnh nhiệm vụ chi đã phân bổ năm 2022 tại Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 9/9/2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII

Để chuẩn bị kỳ họp thứ IX của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết phân bổ nguồn vốn Sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình và kéo dài nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia năm 2022 sang năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với nội dung như sau:

A. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Quyết định số 2554/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023.

B. NỘI DUNG BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

I. Phân bổ nguồn vốn sự nghiệp nguồn NSNN thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2023

Tổng số vốn Sự nghiệp nguồn NSNN thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình: **371.485 triệu đồng (Ba trăm bảy mươi một tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng chẵn).**

Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 312.804 triệu đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 58.681 triệu đồng.

Bao gồm:

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:

1.1. Tổng số: 62.112 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 31.556 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 30.556 triệu đồng.

1.2. Cơ sở phân bổ:

- Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Thông tư số 05/2022/TT-BNN& PTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý NN của Bộ NN&PTNT;

- Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn NSTW thực hiện Chương trình MTQG XDNTM giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW, tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

(Phụ lục 01-NTM kèm theo)

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

2.1. Tổng số: 82.410 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 74.918 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 7.492 triệu đồng.

2.2. Cơ sở phân bổ:

- Quyết định số 90/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025.

- Thông tư số 09/2022/TT-BLĐTBXH ngày 25/5/2022 của Bộ LĐTBXH Hướng dẫn một số nội dung thực hiện đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021- 2025;

- Thông tư số 11/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/6/2022 của Bộ Lao động Thương binh Xã hội hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ việc làm bền vững thuộc CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Công văn số 2006/LĐTBXH-VPQGGN ngày 15/6/2022 của Bộ Lao động Thương binh và xã hội hướng dẫn phạm vi, đối tượng phân bổ vốn CTMTQG giảm nghèo bền vững năm 2022;

- Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NS TW và tỷ lệ NSDP thực hiện CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

(Phụ lục 02A-GNBV, 02B-GNBV kèm theo)

3. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

3.1. Tổng số: 226.963 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 206.330 triệu đồng;

- Vốn ngân sách địa phương: 20.633 triệu đồng.

3.2. Cơ sở phân bổ:

- Quyết định 1719/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Dân tộc thiểu số và miền núi;

- Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định 612/QĐ-UBDT ngày 16/9/2021 Ủy ban dân tộc về Phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của TTCP về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NS TW và tỷ lệ NSDP thực hiện CTMTQG DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh QB.

(Phụ lục 03-DTTS&MN kèm theo)

II. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn sự nghiệp đã phân bổ năm 2022 đến hết ngày 31/12/2023

Tại Khoản 5, Điều 2, Nghị quyết số: 69/2022/QH15: “Cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư và sự nghiệp của ngân sách trung ương trong nước năm 2022 (bao gồm cả kế hoạch năm 2021 đã được kéo dài sang năm 2022) của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội phân bổ tại Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22 tháng 5 năm 2022 chưa giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023”. Tại Nghị quyết 69/2022/QH15 chỉ đề cập đến chủ trương kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư và sự nghiệp của ngân sách trung ương trong nước năm 2022 mà không đề cập đến phần đối ứng ngân sách địa phương. Vì vậy, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đầu tư và sự nghiệp của ngân sách trung ương và ngân sách địa phương năm 2022 chưa giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023 với tổng số kinh phí: **23.042.196.621 đồng** (Hai mươi ba tỷ, không trăm bốn mươi hai triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi mốt đồng). Trong đó:

- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 11.822.995.745 đồng.
- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 3.179.396.334 đồng.
- Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS: 8.039.804.542 đồng.

(Phụ lục 04 kèm theo)

III. Điều chỉnh nội dung nhiệm vụ nguồn ngân sách Trung ương nguồn vốn sự nghiệp NSNN thực hiện Dự án 6 Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 sang năm 2023

1. Cơ sở điều chỉnh:

Thực hiện Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 2554/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023, trong Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, Bộ Tài chính đã giao cho tỉnh Quảng Bình thực hiện Dự án 6 – “Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch” với tổng kinh phí là 2.874 triệu đồng. Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch có Công văn số 2651/BVHTTDL-KHTC ngày 19/7/2022 hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu Dự án 6, trong đó đã giao cho tỉnh Quảng Bình thực hiện 02 nội dung “Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS” (499 triệu đồng) và “Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng” (299 triệu đồng). Tuy nhiên qua rà soát hiện nay trên địa bàn tỉnh Quảng Bình không có 02 nhiệm vụ, chỉ tiêu mà Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch giao và hướng dẫn.

Ngày 03/3/2023, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch có Công văn số 739/BVHTTDL-KHTC gửi các địa phương về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu Dự án 6 thuộc chương trình MTQG. Tại Công văn này, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch hướng dẫn: “Đề nghị UBND các tỉnh căn cứ theo quy định của Quyết định 39/QĐ-TTg và Thông

tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính chỉ đạo các cơ quan thường trực, cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh ban hành hoặc trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Dự án 6 cho giai đoạn 2021-2025”. Hiện nay, trong Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NS TW và tỷ lệ NSDP thực hiện CTMTQG DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình thì không có nội dung “*Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS*” do trên địa bàn tỉnh không có, còn nội dung “*Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng*” trong nghị quyết có xây dựng nhưng đến nay qua rà soát chưa có đối tượng.

Vì vậy điều chỉnh 02 chỉ tiêu nhiệm vụ nói trên đã phân bổ tại Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 9 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình sang hỗ trợ nội dung: “*Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS*” (Theo báo cáo của Sở Văn hóa và Thể thao) với tổng số tiền: **798.000.000 đồng (Bảy trăm chín mươi tám triệu đồng chẵn)**. Trong đó:

- “*Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS*” chuyển sang nhiệm vụ “*Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS*”: 499 triệu đồng (Các huyện chủ trì thực hiện).

- “*Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng*” chuyển sang nhiệm vụ “*Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS*”: 299 triệu đồng (UBND huyện Tuyên Hóa chủ trì thực hiện).

(Phụ lục 05 kèm theo)

C. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT

Để kịp thời triển khai các Nghị quyết nêu trên theo đúng quy định của pháp luật trình HĐND tỉnh tại Kỳ họp thứ IX Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021-2026, UBND tỉnh đã giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc, các đơn vị, địa phương liên quan kiểm tra, rà soát và tham mưu ban hành Nghị quyết.

Hồ sơ dự thảo nghị quyết đã được cơ quan soạn thảo hoàn chỉnh trên cơ sở tiếp thu ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng chịu sự tác động của dự thảo Nghị quyết, ý kiến của các thành viên UBND tỉnh đảm bảo đầy đủ hồ sơ thủ tục theo đúng quy định.

D. BỐ CỤC DỰ THẢO CỦA NGHỊ QUYẾT:

Bố cục dự thảo Nghị quyết gồm 03 điều, trong đó:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp nguồn NSNN để thực hiện 03 Chương trình MTQG năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn đối ứng nguồn vốn sự

nghiệp ngân sách nhà nước của 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đã được phân bổ tại Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 9 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình chưa giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Điều 3. Điều chỉnh nội dung nhiệm vụ nguồn ngân sách Trung ương nguồn vốn sự nghiệp NSNN thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 đã phân bổ tại Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 9 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình.

Điều 4. Hội đồng nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ triển khai và giám sát thực hiện.

Điều 5. Hiệu lực thi hành của nghị quyết.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: T.chính, NN&PTNT, LĐTBXH, Ban Dân tộc;
- Kho bạc NN tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NCVX, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Mạnh Hùng

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Tờ trình số 476 /TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

DVT: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-----------|---|------------------------------|---------------|---------------|------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| | Tổng số | 62.112 | 31.556 | 30.556 | |
| I | PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, ĐẢM BẢO KẾT NỐI NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ VÀ KẾT NỐI CÁC VÙNG MIỀN | 2.000 | 1.700 | 300 | |
| 1 | Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở | 2.000 | 1.700 | 300 | Sở Thông tin và Truyền thông |
| II | TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN | 26.472 | 12.610 | 13.862 | |
| 1 | Tiêu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp. | 15.322 | 6.660 | 8.662 | |
| 1.1 | Cấp tỉnh | 5.082 | 2.580 | 2.502 | Sở NN&PTNT |
| 1.2 | Huyện Lệ Thủy | 1.920 | 750 | 1.170 | UBND huyện |
| 1.3 | Huyện Quảng Ninh | 1.120 | 450 | 670 | UBND huyện |
| 1.4 | TP Đồng Hới | 480 | 210 | 270 | UBND TP |
| 1.5 | Huyện Bố Trạch | 2.000 | 780 | 1.220 | UBND huyện |
| 1.6 | Huyện Quảng Trạch | 1.360 | 540 | 820 | UBND huyện |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-----|---|------------------------------|--------------|------------|------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 1.7 | Thị xã Ba Đồn | 800 | 330 | 470 | UBND thị xã |
| 1.8 | Huyện Tuyên Hóa | 1.440 | 570 | 870 | UBND huyện |
| 1.9 | Huyện Minh Hóa | 1.120 | 450 | 670 | UBND huyện |
| 2 | Tiểu mục 2: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển cơ giới hoá, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị | 3.500 | 2.000 | 1.500 | Chi Cục Phát triển nông thôn |
| 3 | Tiểu mục 3: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết theo chuỗi giá trị | 1.300 | 1.000 | 300 | Chi Cục Phát triển nông thôn |
| 4 | Tiểu mục 4: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường | 700 | 300 | 400 | Sở Công thương |
| 5 | Tiểu mục 5: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 500 | 300 | 200 | Sở NN&PTNT |
| 6 | Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị. | 3.000 | 1.080 | 1.920 | Sở Du lịch |
| 7 | Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường | 2.150 | 1.270 | 880 | |
| 7.1 | Hỗ trợ xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung định mức KT-KT trong đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng | 150 | | 150 | Sở LĐTBXH |
| 7.2 | Xây dựng chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng đối với các nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn | 150 | | 150 | Chi Cục Phát triển nông thôn |
| 7.3 | Chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn | 1.580 | 1.000 | 580 | Các huyện, TP, TX |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|------------|--|------------------------------|--------------|------------|---------------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 7.3.1 | Huyện Lệ Thủy | 240 | 200 | 40 | |
| 7.3.2 | Huyện Quảng Ninh | 200 | 100 | 100 | |
| 7.3.3 | TP Đồng Hới | 200 | 100 | 100 | |
| 7.3.4 | Huyện Bố Trạch | 270 | 200 | 70 | |
| 7.3.5 | Huyện Quảng Trạch | 190 | 100 | 90 | |
| 7.3.6 | Thị xã Ba Đồn | 200 | 100 | 100 | |
| 7.3.7 | Huyện Tuyên Hóa | 160 | 100 | 60 | |
| 7.3.8 | Huyện Minh Hóa | 120 | 100 | 20 | |
| 7.4 | Hỗ trợ xây dựng giáo trình đào tạo nghề cho các cơ sở GDNN | 270 | | 270 | Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, TP, TX |
| 7.4.1 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bố Trạch | 30 | | 30 | |
| 7.4.2 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tuyên Hóa | 30 | | 30 | |
| 7.4.3 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lệ Thủy | 30 | | 30 | |
| 7.4.4 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Trạch | 30 | | 30 | |
| 7.4.5 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Minh Hóa | 30 | | 30 | |
| 7.4.6 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Ninh | 30 | | 30 | |
| 7.4.7 | Trung tâm GDNN-GDTX TP Đồng Hới | 30 | | 30 | |
| 7.4.8 | Trung tâm GDNN-GDTX Thị xã Ba Đồn | 30 | | 30 | |
| 7.4.9 | Trung tâm GDNN và hỗ trợ nông dân - Phụ nữ tỉnh | 30 | | 30 | |
| III | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN | 2.470 | 1.700 | 770 | |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-----------|--|------------------------------|--------------|--------------|------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 1 | Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khoẻ toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải tạo sức khoẻ, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. | 2.470 | 1.700 | 770 | Sở Y tế |
| IV | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ NÔNG THÔN, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI DU LỊCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | 2.000 | 1.000 | 1.000 | |
| 1 | Tiểu mục 1: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở | 2.000 | 1.000 | 1.000 | Các huyện, TP, TX |
| V | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; GIỮ GÌN VÀ KHÔI PHỤC CẢNH QUAN TRUYỀN THỐNG NÔNG THÔN | 5.900 | 3.500 | 2.400 | |
| 1 | Tiểu mục 1: Nâng cao chất lượng môi trường | 1.900 | 1.500 | 400 | Trung tâm NS và Vệ sinh MTNT |
| 1.1 | Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh | 600 | 600 | | |
| 1.2 | Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh | 600 | 400 | 200 | |
| 1.3 | Thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn | 100 | 100 | | |
| 1.4 | Đo lường, kiểm soát chất lượng nước | 600 | 400 | 200 | |
| 2 | Tiểu mục 2: Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống - Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn | 2.000 | 1.000 | 1.000 | Văn phòng Điều phối NTM tỉnh |
| 3 | Tiểu mục 3: Chi thực hiện kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật, thiết bị để phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, khu vực dân cư, khu vực công cộng thực hiện tiêu chí môi trường | 2.000 | 1.000 | 1.000 | Sở TNMT |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|------------|--|------------------------------|--------------|------------|------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| VI | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG MINH; BẢO ĐẢM VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN, GIAI PHÁP BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI. | 590 | 550 | 40 | |
| 1 | Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý | 240 | 200 | 40 | Sở Tư Pháp |
| 2 | Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh | 350 | 350 | | Sở Thông tin và Truyền thông |
| VII | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI | 3.050 | 2.350 | 700 | |
| 1 | Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới | 800 | 600 | 200 | Ủy ban MTTQVN tỉnh |
| 2 | Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM. | 400 | 400 | | Tỉnh Đoàn |
| 3 | Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" | 800 | 600 | 200 | Hội LH Phụ nữ |
| 4 | Chi triển khai Phong trào "Nông dân tìm đường sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng" | 600 | 600 | | Hội Nông dân |
| 5 | Tuyên truyền cho hội viên về XDNTM | 150 | 150 | | Hội Cựu chiến binh |
| 6 | Nâng cao năng lực cán bộ HTX | 300 | | 300 | Liên minh HTX |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-------------|---|------------------------------|--------------|--------------|------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| VIII | GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN | 2.660 | 1.006 | 1.654 | |
| 1 | Chi tuyên truyền, tập huấn, sơ kết, tổng kết | 100 | 100 | | Công an tỉnh |
| 2 | Chi tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chi xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn | 2.560 | 906 | 1.654 | |
| 2.1 | Huyện Lệ Thủy | 480 | 170 | 310 | UBND huyện |
| 2.2 | Huyện Quảng Ninh | 280 | 100 | 180 | UBND huyện |
| 2.3 | TP Đồng Hới | 120 | 45 | 75 | UBND TP |
| 2.4 | Huyện Bố Trạch | 500 | 175 | 325 | UBND huyện |
| 2.5 | Huyện Quảng Trạch | 340 | 120 | 220 | UBND huyện |
| 2.6 | Thị xã Ba Đồn | 200 | 70 | 130 | UBND thị xã |
| 2.7 | Huyện Tuyên Hóa | 360 | 126 | 234 | UBND huyện |
| 2.8 | Huyện Minh Hóa | 280 | 100 | 180 | UBND huyện |
| IX | TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI. | 8.550 | 4.140 | 4.410 | |
| 1 | Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình | 1.180 | 800 | 380 | |
| 1.1 | Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh | 350 | 300 | 50 | VPĐP NTM tỉnh |
| 1.2 | BCĐ các chương trình MTQG tỉnh | 150 | 100 | 50 | Sở KHĐT |
| 1.3 | Văn phòng UBND tỉnh | 70 | 50 | 20 | VP UBND tỉnh |
| 1.4 | Sở Tài chính | 100 | 50 | 50 | Sở Tài chính |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|----------|--|------------------------------|--------------|------------|-------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 1.5 | Cơ quan chủ quản chương trình | 100 | 50 | 50 | Sở NN&PTNT |
| 1.6 | Huyện Lệ Thủy | 60 | 40 | 20 | UBND huyện |
| 1.7 | Huyện Quảng Ninh | 50 | 30 | 20 | UBND huyện |
| 1.8 | TP Đồng Hới | 40 | 20 | 20 | UBND TP |
| 1.9 | Huyện Bố Trạch | 60 | 40 | 20 | UBND huyện |
| 1.10 | Huyện Quảng Trạch | 50 | 30 | 20 | UBND huyện |
| 1.11 | Thị xã Ba Đồn | 50 | 30 | 20 | UBND thị xã |
| 1.12 | Huyện Tuyên Hóa | 50 | 30 | 20 | UBND huyện |
| 1.13 | Huyện Minh Hóa | 50 | 30 | 20 | UBND huyện |
| 2 | Truyền thông về xây dựng nông thôn mới | 2.730 | 2.100 | 630 | |
| 2.1 | Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình | 500 | 500 | | Đài PT - Truyền hình QB |
| 2.2 | Báo Quảng Bình | 150 | 100 | 50 | Báo Quảng Bình |
| 2.3 | Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh | 800 | 600 | 200 | VPĐP NTM tỉnh |
| 2.4 | Huyện Lệ Thủy | 240 | 160 | 80 | UBND huyện |
| 2.5 | Huyện Quảng Ninh | 140 | 100 | 40 | UBND huyện |
| 2.6 | TP Đồng Hới | 60 | 50 | 10 | UBND TP |
| 2.7 | Huyện Bố Trạch | 250 | 175 | 75 | UBND huyện |
| 2.8 | Huyện Quảng Trạch | 170 | 120 | 50 | UBND huyện |
| 2.9 | Thị xã Ba Đồn | 100 | 70 | 30 | UBND thị xã |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|----------|---|------------------------------|--------------|--------------|-------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 2.10 | Huyện Tuyên Hóa | 180 | 125 | 55 | UBND huyện |
| 2.11 | Huyện Minh Hóa | 140 | 100 | 40 | UBND huyện |
| 3 | Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới | 1.880 | 1.240 | 640 | |
| 3.1 | Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh | 600 | 600 | | VPĐP NTM tỉnh |
| 3.2 | Huyện Lệ Thủy | 240 | 120 | 120 | UBND huyện |
| 3.3 | Huyện Quảng Ninh | 140 | 70 | 70 | UBND huyện |
| 3.4 | TP Đồng Hới | 60 | 30 | 30 | UBND TP |
| 3.5 | Huyện Bố Trạch | 250 | 125 | 125 | UBND huyện |
| 3.6 | Huyện Quảng Trạch | 170 | 85 | 85 | UBND huyện |
| 3.7 | Thị xã Ba Đồn | 100 | 50 | 50 | UBND thị xã |
| 3.8 | Huyện Tuyên Hóa | 180 | 90 | 90 | UBND huyện |
| 3.9 | Huyện Minh Hóa | 140 | 70 | 70 | UBND huyện |
| 4 | Khen thưởng (Khen thưởng cho các KDC kiểu mẫu, vườn mẫu, TBKK đạt chuẩn NTM) | 2.760 | | 2.760 | UBND tỉnh |
| X | DUY TU, BẢO DƯỠNG, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH SAU ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ | 8.420 | 3.000 | 5.420 | |
| 1 | Duy tu bảo dưỡng công trình cấp nước nông thôn tập trung cho các xã đăng ký đạt NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu 2022; các xã khó khăn về nguồn nước | 3.940 | 1.500 | 2.440 | Trung tâm Nước sạch và VSMTNT |
| 2 | Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã | 4.480 | 1.500 | 2.980 | |
| 2.1 | Huyện Lệ Thủy | 840 | 200 | 640 | UBND huyện |
| 2.2 | Huyện Quảng Ninh | 490 | 200 | 290 | UBND huyện |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-----|-------------------|------------------------------|------|---------|------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 2.3 | TP Đồng Hới | 210 | 100 | 110 | UBND TP |
| 2.4 | Huyện Bố Trạch | 875 | 200 | 675 | UBND huyện |
| 2.5 | Huyện Quảng Trạch | 595 | 200 | 395 | UBND huyện |
| 2.6 | Thị xã Ba Đồn | 350 | 200 | 150 | UBND thị xã |
| 2.7 | Huyện Tuyên Hóa | 630 | 200 | 430 | UBND huyện |
| 2.8 | Huyện Minh Hóa | 490 | 200 | 290 | UBND huyện |

PHỤ LỤC SỐ 02A-GNBV

PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Phân bổ vốn các dự án - tiểu dự án cấp huyện)

(Kèm theo Tờ trình số 476 /Tr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Đơn vị | Tổng kinh phí thực hiện CTMT GNBV năm 2022 phân bổ cho các huyện, thị xã, tp (Gồm NSTW và NSDP đối ứng) | Kinh phí đối ứng của ngân sách địa phương (10%NSTW) | | | | | Tổng kinh phí CTMTQG Ngân sách Trung ương phân bổ (Vốn sự nghiệp) | Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | | | | | Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | | | Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|-------------|---|---|--------------|---------|---------------|---------|---|---|---|---|---|------------------------|--------|--|------------------------------------|--|---|--|---|-------|---------------------------------------|---|------|--|----------------------------------|---|---|---|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---|---|
| | | | Tổng Số tiền đối ứng | Trong đó | | | | | | | | SN (Sự nghiệp kinh tế) | SN (Sự nghiệp kinh tế) | Tổng | Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp | Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng | Tổng | Tiểu dự án 1. Phát triển GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | TDA2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo HD | Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững | Tổng | Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin | Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều | Tổng | Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá | | | | | | | | |
| | | | | Tỉnh đối ứng | | Huyện đối ứng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) | SN (Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình) | SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) | SN (Sự nghiệp kinh tế) | SN (Sự nghiệp văn hóa thông tin) | SN (Sự nghiệp văn hóa thông tin) | SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) | SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) |
| | | | | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | 1=2+7 | 2=4+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lệ Thủy | 13.520 | 1.229 | 60 | 737 | 40 | 492 | 12.291 | 600 | 4.657 | 3.145 | 2.368 | 777 | 2.121 | 1.264 | 139 | 718 | 830 | 594 | 236 | 938 | 611 | 327 | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quảng Ninh | 6.487 | 590 | 60 | 354 | 40 | 236 | 5.897 | - | 1.957 | 1.333 | 995 | 338 | 1.721 | 1.141 | - | 580 | 416 | 298 | 118 | 470 | 306 | 164 | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đồng Hới | 5.029 | 457 | 60 | 274 | 40 | 183 | 4.572 | - | 1.423 | 1.062 | 724 | 338 | 1.442 | 963 | - | 479 | 303 | 217 | 86 | 342 | 223 | 119 | | | | | | | | | | | |
| 4 | Bố Trạch | 13.761 | 1.251 | 60 | 751 | 40 | 500 | 12.510 | 300 | 4.835 | 3.185 | 2.459 | 726 | 2.183 | 1.329 | 76 | 778 | 942 | 674 | 268 | 1.065 | 694 | 371 | | | | | | | | | | | |
| 5 | Ba Đồn | 5.806 | 528 | 60 | 317 | 40 | 211 | 5.278 | - | 1.708 | 1.229 | 868 | 361 | 1.567 | 1.028 | - | 539 | 363 | 260 | 103 | 411 | 268 | 143 | | | | | | | | | | | |
| 6 | Quảng Trạch | 9.127 | 830 | 60 | 498 | 40 | 332 | 8.297 | 300 | 2.898 | 1.953 | 1.474 | 479 | 2.002 | 1.214 | 70 | 718 | 537 | 384 | 153 | 607 | 395 | 212 | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tuyên Hoá | 8.528 | 775 | 80 | 620 | 20 | 155 | 7.753 | - | 2.704 | 1.974 | 1.375 | 599 | 1.852 | 1.220 | - | 632 | 574 | 411 | 163 | 649 | 423 | 226 | | | | | | | | | | | |
| 8 | Mình Hoá | 8.351 | 759 | 100 | 759 | - | - | 7.592 | - | 2.669 | 1.763 | 1.357 | 406 | 1.952 | 1.377 | - | 575 | 567 | 406 | 161 | 641 | 418 | 223 | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | 70.609 | 6.419 | | 4.310 | | 2.109 | 64.190 | 1.200 | 22.851 | 15.644 | 11.620 | 4.024 | 14.840 | 9.536 | 285 | 5.019 | 4.532 | 3.244 | 1.288 | 5.123 | 3.338 | 1.785 | | | | | | | | | | | |

PHỤ LỤC SỐ 02B-GNBV
PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023

(Phân bổ vốn các dự án - tiểu dự án cho các Sở, ngành)

(Kèm theo Tờ trình số 476 /TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Đơn vị | Tổng cộng | Đối ứng ngân sách địa phương = 10% NSTW | Tổng kinh phí CTMT QG Ngân sách Trung ương phân bổ (Vốn sự nghiệp) | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | | | Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | | | | Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | | | Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình | | |
|----|------------------------------|-----------|---|--|---|---|--|------------------------------------|---|---|---|--|--|---------------------------------------|---|---|--|----------------------------------|
| | | | | | | Tổng | Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp | Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng | Tổng | Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | TDA2 . Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững | Tổng | Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin | Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều | Tổng | Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá |
| 1 | Sở Lao động - TBXH | 2.633 | 239 | 2.394 | 432 | - | - | - | 620 | - | 62 | 558 | 444 | 50 | 394 | 898 | 703 | 195 |
| 2 | Sở Nông nghiệp PTNT | 1.801 | 164 | 1.637 | 1.200 | 237 | 237 | - | - | - | - | - | 100 | 50 | 50 | 100 | 50 | 50 |
| 3 | Sở Thông tin và Truyền thông | 2.750 | 250 | 2.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.450 | 2.400 | 50 | 50 | - | 50 |
| 4 | Sở Kế hoạch - Đầu tư | 110 | 10 | 100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 100 | - | 100 |
| 5 | Sở Tư Pháp | 165 | 15 | 150 | - | - | - | - | - | - | - | - | 100 | 50 | 50 | 50 | 50 | - |
| 6 | Sở Nội vụ | 55 | 5 | 50 | - | - | - | - | - | - | - | - | 50 | - | 50 | - | - | - |
| 7 | Sở Y tế | 712 | 65 | 647 | - | - | - | - | - | - | - | - | 100 | 50 | 50 | 100 | 50 | 50 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------|---|---------------|--------------|---------------|--------------|------------|------------|------------|------------|----------|-----------|------------|--------------|--------------|------------|--------------|--------------|------------|
| 8 | UBMT TQVN tỉnh | 286 | 26 | 260 | - | - | - | - | - | - | - | - | 50 | | 50 | 210 | 60 | 150 |
| 9 | Hội Liên hiệp PN tỉnh | 770 | 70 | 700 | 600 | - | - | - | - | - | - | - | 50 | 50 | - | 50 | 50 | - |
| 10 | Hội Nông dân tỉnh | 715 | 65 | 650 | 600 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 50 | 50 | - |
| 11 | Liên minh HTX tỉnh | 495 | 45 | 450 | 400 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 50 | 50 | - |
| 12 | Tinh Đoàn | 495 | 45 | 450 | 400 | | | | | | | | | | | 50 | 50 | - |
| 13 | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi | 440 | 40 | 400 | 400 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 14 | Đài phát thanh truyền hình | 275 | 25 | 250 | - | - | - | - | - | - | - | - | 250 | 250 | - | - | - | - |
| 15 | Báo Quảng Bình | 99 | 9 | 90 | - | - | - | - | - | - | - | - | 90 | 90 | - | - | - | - |
| Tổng cộng | | 11.801 | 1.073 | 10.728 | 4.032 | 684 | 237 | 447 | 620 | - | 62 | 558 | 3.684 | 2.990 | 694 | 1.708 | 1.113 | 595 |

PHỤ LỤC SỐ 03-DTTS&MN
PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
(Kèm theo Tờ trình số 476 /TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|-----|---|----------|----------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| | Tổng cộng | | | | 226.963 | 206.330 | 12.319 | 17.560 | 17.582 | 153.117 | 5.752 | 20.633 | |
| I | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | | | 148,84 | 6.993 | 6.993 | | | | 6.993 | | | Các huyện |
| 1 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | | 1.024 | 102,4 | 4.811 | 4.811 | | | | 4.811 | | | |
| | Huyện Lệ Thủy | Hộ | 416 | 41,6 | 1.955 | 1.955 | | | | 1.955 | | | |
| | Huyện Quảng Ninh | Hộ | 155 | 15,5 | 728 | 728 | | | | 728 | | | |
| | Huyện Bố Trạch | Hộ | 184 | 18,4 | 864 | 864 | | | | 864 | | | |
| | Huyện Minh Hóa | Hộ | 209 | 20,9 | 982 | 982 | | | | 982 | | | |
| | Huyện Tuyên Hóa | Hộ | 60 | 6,0 | 282 | 282 | | | | 282 | | | |
| 2 | Hỗ trợ nước phân tán | | | 46,44 | 2.182 | 2.182 | | | | 2.182 | | | |
| | Huyện Lệ Thủy | Hộ | 717 | 21,5 | 1.011 | 1.011 | | | | 1.011 | | | |
| | Huyện Quảng Ninh | Hộ | 240 | 7,2 | 338 | 338 | | | | 338 | | | |
| | Huyện Bố Trạch | Hộ | 151 | 4,5 | 213 | 213 | | | | 213 | | | |
| | Huyện Minh Hóa | Hộ | 412 | 12,4 | 581 | 581 | | | | 581 | | | |
| | Huyện Tuyên Hóa | Hộ | 28 | 0,8 | 39 | 39 | | | | 39 | | | |
| II | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết | | | 102 | 14.748 | 14.748 | 0 | 0 | 0 | 14.748 | 0 | | Các huyện |
| - | Huyện Lệ Thủy | thôn/bản | | 21 | 3.036 | 3.036 | | | | 3.036 | | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | thôn/bản | | 19 | 2.747 | 2.747 | | | | 2.747 | | | |
| - | Huyện Bố Trạch | thôn/bản | | 22 | 3.181 | 3.181 | | | | 3.181 | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | thôn/bản | | 36 | 5.205 | 5.205 | | | | 5.205 | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | thôn/bản | | 4 | 578 | 578 | | | | 578 | | | |
| III | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị | | | | 111.984 | 110.634 | 0 | 0 | 0 | 110.634 | 0 | 1.350 | Các huyện |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|----------|---|-----|----------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân | | | 1.025 | 100.152 | 100.152 | | | | 100.152 | | | |
| <i>a</i> | <i>Phân bổ cho các địa phương</i> | | | 980 | 95.756 | 95.756 | - | | - | 95.756 | | | |
| - | Huyện Lệ Thủy | Ha | | 153 | 14.909 | 14.909 | | | | 14.909 | | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | Ha | | 277 | 27.070 | 27.070 | | | | 27.070 | | | |
| - | Huyện Bố Trạch | Ha | | 122 | 11.917 | 11.917 | | | | 11.917 | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | Ha | | 379 | 37.014 | 37.014 | | | | 37.014 | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | Ha | | 50 | 4.846 | 4.846 | | | | 4.846 | | | |
| <i>b</i> | <i>Các đơn vị cấp tỉnh</i> | | | 45 | - | 4.396 | - | - | - | 4.396 | | | |
| - | Công ty TNHH MTV CN Long Đại | Ha | | 29 | | 2.823 | | | | 2.823 | | | |
| - | Công ty MTV LCN Bắc Quảng Bình | Ha | | 1 | | 70 | | | | 70 | | | |
| - | BQL Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng | Ha | | 15 | | 1.503 | | | | 1.503 | | | |
| 2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | | | | 11.832 | 10.482 | | | | 10.482 | 1.350 | | |
| <i>a</i> | <i>Phân bổ cho các sở ngành</i> | | | 19% | 3.342 | 1.992 | | | | 1.992 | 1.350 | | |
| - | Sở NN&PTNT | | | 15% | 1.572 | 1.572 | | | | 1.572 | | | |
| - | Sở Công Thương | | | 4% | 419 | 419 | | | | 419 | | | |
| - | Hội Nông dân tỉnh | | | | 1.350 | | | | | | 1.350 | | |
| + | Mô hình trồng cây dược liệu trăm năm gân tại xã Trường Xuân huyện Quảng Ninh) | | | | 700 | | | | | | 700 | | |
| + | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: Nông cao giá trị sản phẩm ớt bản địa gắn với xây dựng Tổ hội nông nghề nghiệp tại xã Dân Hóa (huyện Minh Hóa) | | | | 300 | | | | | | 300 | | |
| + | Xây dựng mô hình liên kết sản xuất trồng môn sá tại xã trọng Hóa (huyện Minh Hóa) | | | | 350 | | | | | | 350 | | |
| <i>b</i> | <i>Phân bổ cho các địa phương</i> | | | 351,48 | 8.490 | 8.490 | | | | 8.490 | | | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|-----|---|-----|----------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|-------------------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | | |
| - | Huyện Lệ Thủy | | | 113,41 | 2.740 | 2.740 | | | | 2.740 | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | | | 55,75 | 1.347 | 1.347 | | | | 1.347 | | |
| - | Huyện Bố Trạch | | | 92,38 | 2.231 | 2.231 | | | | 2.231 | | |
| - | Huyện Minh Hóa | | | 48,04 | 1.160 | 1.160 | | | | 1.160 | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | | | 41,91 | 1.012 | 1.012 | | | | 1.012 | | |
| IV | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân | | | | 4.117 | 4.117 | | | | 4.117 | | |
| 1 | Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | 152,03 | 4.750 | 4.117 | | | | 4.117 | 633 | |
| 1.1 | Phân bổ cho các địa phương | | | | 3.778 | 3.778 | | | | 3.778 | | Các huyện |
| | Huyện Lệ Thủy | | | 34,08 | 923 | 923 | | | | 923 | | |
| | Huyện Quảng Ninh | | | 17,35 | 470 | 470 | | | | 470 | | |
| | Huyện Bố Trạch | | | 27,48 | 744 | 744 | | | | 744 | | |
| | Huyện Minh Hóa | | | 48,04 | 1.301 | 1.301 | | | | 1.301 | | |
| | Huyện Tuyên Hóa | | | 12,6 | 341 | 341 | | | | 341 | | |
| 1.2 | Hỗ trợ thiết bị cho các trạm y tế | | | 12,5 | 972 | 339 | | | | 339 | 633 | Sở Y tế |
| V | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | | | | 12.319 | 12.319 | 12.319 | 0 | 0 | 0 | 0 | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | | | | 4.096 | 4.096 | 4.096 | | | | | Sở Giáo dục và Đào tạo và các huyện |
| | Sở Giáo dục Đào tạo | | | | | | 241 | | | | | Trường THPT dân tộc nội trú tỉnh |
| | Huyện Lệ Thủy | | | | | | 1.205 | | | | | 5 trường |
| | Huyện Quảng Ninh | | | | | | 964 | | | | | 4 trường |
| | Huyện Bố Trạch | | | | | | 723 | | | | | 3 trường |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|-----|---|----------|----------|-------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|-------------------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| | Huyện Minh Hóa | | | | | | 723 | | | | | | 3 trường |
| | Huyện Tuyên Hóa | | | | | | 241 | | | | | | 1 trường |
| 2 | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, | | | | 2.119 | 2.119 | 2.119 | | | | | | Ban Dân tộc |
| 3 | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi | | | | 3.719 | 3.719 | 3.719 | | | | | | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 3.1 | Phân bổ cho Sở lao động - Thương binh và Xã hội | | | 20% | 744 | 744 | 744 | | | | | | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 3.2 | Phân bổ cho các địa phương | | 280 | 9,8 | 2.975 | 2.975 | 2.975 | - | - | - | - | | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| - | Huyện Lệ Thủy | học viên | 70 | 2,45 | | | 744 | | | | | | Các huyện |
| - | Huyện Quảng Ninh | học viên | 70 | 2,45 | | | 744 | | | | | | |
| - | Huyện Bố Trạch | học viên | 35 | 1,23 | | | 372 | | | | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | học viên | 70 | 2,45 | | | 744 | | | | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | học viên | 35 | 1,23 | | | 372 | | | | | | |
| 4 | Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp | | | | 2.385 | 2.385 | 2.385 | | | | | | Ban Dân tộc |
| VI | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | | 82,5 | 7.679 | 7.679 | | | | | | | |
| 1 | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS (01 cuộc) | | | 10 | 931 | 931 | | | | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 2 | Bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch (01 lễ hội) | | | 3,5 | 326 | 326 | | | | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|----|---|-----|----------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|---|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| 3 | Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng (10 nghệ nhân) | | | 6 | | | | | | | | | Điều chỉnh sang nhiệm vụ "Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế VH" do trên địa bàn không có đối tượng theo văn bản của Bộ Thể thao Văn hóa & Du lịch |
| 4 | Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể (02 lớp) | | | 4 | 372 | 372 | | | 372 | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 5 | Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một | | | 7 | 652 | 652 | | | 652 | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 6 | Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (01 mô hình) | | | 3,5 | 326 | 326 | | | 326 | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 7 | Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư (5 câu lạc bộ) | | | 10 | 931 | 931 | | | 931 | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 8 | Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống (35 đội) ở các huyện Lệ Thủy 10, Quảng Ninh 3, Bố Trạch 10, Minh Hóa 10, Tuyên Hóa 2 | | | 17,5 | 1.629 | 1.629 | | | 1.629 | | | | Các huyện (Tại các xã có đồng bào DTTS và MN) |
| - | Huyện Lệ Thủy (10 đội) | | | | 465 | 465 | | | 465 | | | | |
| - | Huyện Quảng Ninh (03 đội) | | | | 140 | 140 | | | 140 | | | | |
| - | Huyện Bố Trạch (10 đội) | | | | 465 | 465 | | | 465 | | | | |
| - | Huyện Minh Hóa (10 đội) | | | | 465 | 465 | | | 465 | | | | |
| | Huyện Tuyên Hóa (02 đội) | | | | 94 | 94 | | | 94 | | | | |
| 9 | Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện (01 cuộc) | | | 3 | 279 | 279 | | | 279 | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 10 | Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS; Chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch (01 Chương trình) | | | 3,5 | 326 | 326 | | | 326 | | | | Sở Du lịch |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|-------------|---|-----|----------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| 2.5 | Huyện Tuyên Hóa | | | | 36 | | | | | | | 36 | |
| VIII | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em | | | | 3.800 | 3.800 | | | | | | 3.800 | |
| 1 | Phân bổ cho Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh | | 40% | | 1.520 | 1.520 | | | | | | 1.520 | Hội Liên hiệp PN |
| 2 | Phân bổ cho các địa phương | | | 134 | 2.280 | 2.280 | | | | | | 2.280 | Các huyện |
| 2.1 | Huyện Lệ Thủy | | | 32 | 544 | 544 | | | | | | 544 | |
| 2.2 | Huyện Quảng Ninh | | | 19 | 323 | 323 | | | | | | 323 | |
| 2.3 | Huyện Bố Trạch | | | 25 | 425 | 425 | | | | | | 425 | |
| 2.4 | Huyện Minh Hóa | | | 46 | 783 | 783 | | | | | | 783 | |
| 2.5 | Huyện Tuyên Hóa | | | 12 | 204 | 204 | | | | | | 204 | |
| IX | Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn | | | | 42.085 | 42.085 | 0 | 16.053 | 8.027 | 16.053 | 1.952 | | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù | | | | 40.133 | 40.133 | 0 | 16.053 | 8.027 | 16.053 | | | |
| 1.1 | Huyện Bố Trạch | | | 31 | 2.116 | 2.116 | | 846 | 423 | 846 | | | |
| 1.2 | Huyện Minh Hóa | | | 452 | 30.822 | 30.822 | 0 | 12.329 | 6.165 | 12.329 | | | |
| 1.3 | Huyện Tuyên Hóa | | | 105 | 7.195 | 7.195 | | 2.878 | 1.439 | 2.878 | | | |
| 2 | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống | | | | 1.952 | 1.952 | | | | | | 1.952 | |
| 2.1 | Phân bổ cho Ban Dân tộc | | 50% | | 976 | 976 | | | | | | 976 | |
| 2.2 | Phân bổ cho các huyện | | | 261,4 | 976 | 976 | | | | | | 976 | |
| - | Huyện Lệ Thủy | | | 54,9 | 205 | 205 | | | | | | 205 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|-----|---|-----|----------|------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | | | 39,9 | 149 | 149 | | | | | 149 | | |
| - | Huyện Bắc Trạch | | | 35,8 | 134 | 134 | | | | | 134 | | |
| - | Huyện Minh Hóa | | | 102,8 | 384 | 384 | | | | | 384 | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | | | 28,0 | 105 | 105 | | | | | 105 | | |
| X | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | | | | 3.116 | 2.448 | | | 1.876 | 572 | | 668 | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào | | | | 1.829 | 1.529 | | | 1.529 | | | 300 | |
| 1.1 | Các sở ngành 67% | | | 67% | 1.324 | 1.024 | | | 1.024 | | | 300 | |
| - | Ban Dân tộc 61% | | | 61% | 933 | 933 | | | 933 | | | | |
| - | BCH Bộ đội Biên phòng 2% | | | 2% | 31 | 31 | | | 31 | | | | |
| - | Sở Tư pháp 1% | | | 1% | 15 | 15 | | | 15 | | | | |
| - | Sở Thông tin và Truyền thông 3% | | | 3% | 46 | 46 | | | 46 | | | | |
| - | Đài Phát thanh truyền hình Quảng Bình | | | | 200 | | | | | | | 200 | |
| - | Báo Quảng Bình | | | | 100 | | | | | | | 100 | |
| 1.2 | Phân bổ cho các huyện | | | 405 | 505 | 505 | | | 505 | | | | |
| - | Huyện Lệ Thủy | | | 81 | 101 | 101 | | | 101 | | | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | | | 54 | 67 | 67 | | | 67 | | | | |
| - | Huyện Bắc Trạch | | | 54 | 67 | 67 | | | 67 | | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | | | 189 | 235 | 235 | | | 235 | | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | | | 27 | 34 | 34 | | | 34 | | | | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|-----|---|-----|--------------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| 2 | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | 347 | 347 | | | 347 | | | | |
| 2.1 | Phân bổ cho các sở ngành | | | 67% | 232 | 232 | | | 232 | | | | |
| - | Ban Dân tộc | | | 50% | 174 | 174 | | | 174 | | | | |
| - | Sở Thông tin truyền thông | | | 17% | 59 | 59 | | | 59 | | | | |
| 2.2 | Phân bổ cho các địa phương | | | 334 | 115 | 115 | | | 115 | | | | |
| - | Huyện Lệ Thủy | | 3 xã | 90 | 31 | 31 | | | 31 | | | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | | 1 xã, 4 thôn | 32 | 11 | 11 | | | 11 | | | | |
| - | Huyện Bố Trạch | | 2 xã, 2 thôn | 61 | 21 | 21 | | | 21 | | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | | 4 xã 1 thôn | 120,5 | 41 | 41 | | | 41 | | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | | 1 xã, 1 thôn | 30,5 | 10 | 10 | | | 10 | | | | |
| 3 | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | | | | 940 | 572 | | | | 572 | | 368 | |
| 3.1 | Phân bổ cho các sở ngành (35%) | | | 50% | 651 | 283 | | | | 283 | | 368 | |
| 1 | Ban Dân tộc | | | 20% | 150 | 114 | | | | 114 | | 36 | |
| 2 | Sở NN&PTNT | | | 2,5% | 50 | 14 | | | | 14 | | 36 | |
| 3 | Sở GD&ĐT | | | 3% | 50 | 17 | | | | 17 | | 33 | |
| 4 | Sở Y tế | | | 3% | 50 | 17 | | | | 17 | | 33 | |
| 5 | Hội LHPN | | | 3% | 50 | 17 | | | | 17 | | 33 | |
| 6 | UBMTTQ Việt Nam tỉnh | | | 10% | 100 | 57 | | | | 57 | | 43 | |
| 7 | Sở Văn hóa và Thể thao | | | 3% | 50 | 17 | | | | 17 | | 33 | |
| 8 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | | | 3% | 50 | 17 | | | | 17 | | 33 | |
| 9 | Sở Tài Chính | | | 1% | 50 | 6 | | | | 6 | | 44 | |
| 10 | Sở KH&ĐT | | | 1% | 50 | 6 | | | | 6 | | 44 | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 476 /TTr-UBND ngày 2 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Đơn vị | Nội dung | Mã CTMT | Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 |
|----------|-------------------------------|---|---------|-------------------------------------|
| | | Tổng cộng (I+II+III) | | 23.042.196.621 |
| I | | CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI | | 11.822.995.745 |
| 1 | Sở NN&PTNT | Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp; Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 00493 | 1.200.000.000 |
| | | Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 00493 | 2.609.000 |
| 2 | Chi Cục Phát triển nông thôn | Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết theo chuỗi giá trị | 00493 | 189.532.500 |
| 3 | Văn phòng Điều phối NTM tỉnh | Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống - Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn | 0497 | 31.640.000 |
| 4 | VPĐP NTM tỉnh | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. | 0502 | 281.556.500 |
| 5 | Trung tâm Nước sạch và VSMTNT | Duy tu bảo dưỡng, mở rộng công trình cấp nước nông thôn tập trung cho các xã đăng ký đạt NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu 2022; các xã khó khăn về nguồn nước; các công trình do Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn quản lý. | 00497 | 1.961.107.000 |
| | | Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh; Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh; Đo lường, kiểm soát chất lượng nước cho các xã đăng ký đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu năm 2022 | 00497 | 468.800.449 |
| 6 | Sở Du lịch | Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị. | 00493 | 34.399.000 |

| TT | Đơn vị | Nội dung | Mã CTMT | Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 |
|--------------------|---|--|---------|-------------------------------------|
| 7 | Sở Y tế | Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải tạo sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. | 00495 | 91.100.000 |
| 8 | Sở Văn hóa và Thể thao | Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở | 0496 | 5.040.000 |
| 9 | Sở Tài nguyên và Môi trường | Chi thực hiện kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật, thiết bị để phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, khu vực dân cư, khu vực công cộng thực hiện tiêu chí môi trường | 0497 | 1.600.000.000 |
| 10 | Sở Thông tin và Truyền thông | Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh | 0498 | 471.207.000 |
| 11 | Ủy ban MTTQVN tỉnh | Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới | 00499 | 105.109.900 |
| 12 | Văn phòng UBND tỉnh | Quản lý, giám sát, kiểm tra, đánh giá chương trình | 00502 | 70.000.000 |
| 13 | Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình | Truyền thông về xây dựng nông thôn mới | 00502 | 717.958.396 |
| 14 | Sở Thông tin và Truyền thông | Lắp đặt các đài truyền thanh cho các xã | 0502 | 2.082.936.000 |
| 15 | Kinh phí chưa phân bổ | Khen thưởng | | 2.000.000.000 |
| 16 | Huyện Quảng Trạch | Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTNT | 00493 | 510.000.000 |
| II | | CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG | | 3.179.396.334 |
| 1 | Sở Nông nghiệp PTNT | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 300.000.000 |
| | | Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất; Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp | 00473 | 101.000.000 |
| Sở Lao động Thương | | Dự án 4. Phát triển GD nghề nghiệp, việc làm bền vững; Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững | 00474 | 5.889.000 |
| | | Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều | 00476 | 12.000.000 |

| TT | Đơn vị | Nội dung | Mã CTMT | Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 |
|----|------------------------------|--|---------|-------------------------------------|
| 2 | binh Xã hội | Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình Tiêu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | 00477 | 107.806.574 |
| | | Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình; Tiêu dự án 2. Giám sát, đánh giá | 00477 | 167.761.000 |
| 3 | Ủy ban MTTQVN tỉnh | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 300.000.000 |
| | | Tiêu dự án 2. Giám sát, đánh giá (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình) | 00477 | 14.000.000 |
| 4 | Hội Liên hiệp PN tỉnh | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 300.000.000 |
| 5 | Hội Nông dân tỉnh | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 300.000.000 |
| 6 | Liên minh HTX tỉnh | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 261.000.000 |
| | | Tiêu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình) | 0477 | 30.000.000 |
| 7 | Tỉnh Đoàn | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 300.000.000 |
| | | Tiêu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình) | 0477 | 30.000.000 |
| 8 | Sở Thông tin và truyền thông | Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Tiêu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin | 00476 | 606.384.000 |
| 9 | Sở Nội vụ | Tiêu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình) | 0477 | 30.000.000 |
| 10 | Huyện Tuyên Hóa | | | 115.760 |
| | | Tiêu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp, Dự án 3 Hỗ trợ PTSX | 00473 | 42.800 |
| | | Tiêu DA1 : Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn, Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. | 00474 | 59.840 |
| | | Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin, Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin. | 00476 | 13.120 |
| 10 | Huyện Quảng Trạch | | | 103.440.000 |

| TT | Đơn vị | Nội dung | Mã CTMT | Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 |
|-----|------------------------------|---|---------|-------------------------------------|
| | | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển MH giảm nghèo | 00472 | 69.000.000 |
| | | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, Dự án 3: Hỗ trợ PTSX cải thiện dinh dưỡng | 00473 | 34.440.000 |
| 10 | Huyện Bố Trạch | | | 210.000.000 |
| | | Dự án 1 Hỗ trợ ĐTPHTKTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển | 00471 | 36.000.000 |
| | | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển MH giảm nghèo | 00472 | 116.000.000 |
| | | Dự án 3 Hỗ trợ PTSX cải tạo dinh dưỡng Tiểu DA 1 Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực NN | 00473 | 57.000.000 |
| | | Dự án 4 Phát triển GD nghề nghiệp việc làm bền vững | 00474 | 1.000.000 |
| III | | CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ | | 8.039.804.542 |
| 1 | Chi cục Phát triển Nông thôn | Tiểu dự án 2, Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư) | 00513 | 571.000.000 |
| 2 | Sở Công Thương | Tiểu dự án 2, Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư) | 00513 | 25.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 30.450.000 |
| 3 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | | 3.521.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện | 00521 | 70.000.000 |
| | | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, | 00515 | 253.823.500 |
| | | Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp | 00515 | 664.300.000 |

| TT | Đơn vị | Nội dung | Mã CTMT | Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 |
|----|-------------------------------------|--|---------|-------------------------------------|
| 4 | Ban Dân tộc | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống (Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn) | 00519 | 234.200.000 |
| | | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào (DA 10) | 00521 | 467.000.000 |
| | | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 00521 | 65.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 210.000.000 |
| 5 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 00515 | 220.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 60.220.500 |
| 6 | Sở Văn hóa và Thể thao | Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Minh Hóa, Tuyên Hóa (DA 6) | 00516 | 3.168.000 |
| | | Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể | 00516 | 200.000.000 |
| | | Xây dựng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng di dân tái định cư (DA 6) | 00516 | 66.344.000 |
| | | Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS (DA 6) | 00516 | 349.000.000 |
| | | Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS (DA 6) | 00516 | 499.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 69.850.000 |
| 7 | Sở Du lịch | Chương trình quảng bá xúc tiến du lịch | 00516 | 4.848.000 |
| 8 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em | 00518 | 184.440.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 48.061.842 |
| 9 | Sở Thông tin và truyền thông | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 00521 | 100.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 50.000.000 |
| 10 | Sở Y tế | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 70.000.000 |
| | | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | 00517 | 3.098.700 |

PHỤ LỤC SỐ 05

6 CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 476 /TTr-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nhiệm vụ đã giao tại Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND tỉnh | | | Nhiệm vụ điều chỉnh thực hiện năm 2023 | | |
|----|--|--------------------|------------------------|--|-------------|------------------|
| | Nội dung | Kinh phí | Đơn vị thực hiện | Nội dung | Kinh phí | Đơn vị thực hiện |
| | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | |
| 1 | Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS | 499.000.000 | Sở Văn hóa và Thể thao | Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS | 499.000.000 | Các huyện |
| 2 | Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng | 299.000.000 | Huyện Tuyên Hóa | Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS | 299.000.000 | Huyện Tuyên Hóa |
| | Tổng cộng | 798.000.000 | | | | |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ nguồn vốn Sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; kéo dài nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022 sang năm 2023; điều chỉnh nhiệm vụ chi đã phân bổ năm 2022 tại Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 9/9/2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ IX

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2554/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NS TW và tỷ lệ NSDP thực hiện CTMTQG GNBV giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Nghị quyết số 28/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW, tỷ lệ vốn đối ứng của NSDP thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 26/7/2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NS TW và tỷ lệ NSDP thực hiện CTMTQG DTTS và MN giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh QB;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày .../3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết phân bổ chi tiết nguồn vốn Sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện các Chương trình MTQG năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với tổng kinh phí là **371.485 triệu đồng** (*Ba trăm bảy mươi một tỷ bốn trăm tám mươi lăm triệu đồng chẵn*). Trong đó:

- Vốn ngân sách Trung ương: 312.804 triệu đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách địa phương: 58.681 triệu đồng.

Bao gồm:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Tổng số: 62.112 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 31.556 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 30.556 triệu đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Tổng số: 82.410 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 74.918 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 7.492 triệu đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Tổng số: 226.963 triệu đồng, gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 206.330 triệu đồng;
- Vốn ngân sách địa phương: 20.633 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 01-NTM; Phụ lục 02A-GNBV; 02B-GNBV; 03-DTTS&MN đính kèm),

Điều 2. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023 với tổng số kinh phí: **23.042.196.621 đồng** (*Hai mươi ba tỷ, không trăm bốn*

mười hai triệu, một trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi một đồng). Trong đó:

- Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới: 11.822.995.745 đồng.
- Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững: 3.179.396.334 đồng.
- Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng ĐBĐTTS: 8.039.804.542 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 04 đính kèm)

Điều 3. Điều chỉnh nội dung nhiệm vụ nguồn ngân sách Trung ương nguồn vốn sự nghiệp NSNN thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 đã phân bổ tại Nghị quyết 86/NQ-HĐND ngày 9 tháng 9 năm 2022 của HĐND tỉnh Quảng Bình với tổng số tiền: 798.000.000 đồng (*Bảy trăm chín mươi tám triệu đồng chẵn*).

(Chi tiết tại Phụ lục 05 đính kèm)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ IX thông qua ngày tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước, VP Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và đầu tư; Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Quảng Bình; Đài PT-TH Quảng Bình; Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VP HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-----------|--|------------------------------|---------------|---------------|------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| | Tổng số | 62.112 | 31.556 | 30.556 | |
| I | PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, HIỆN ĐẠI, ĐẢM BẢO KẾT NỐI NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ VÀ KẾT NỐI CÁC VÙNG MIỀN | 2.000 | 1.700 | 300 | |
| 1 | Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở | 2.000 | 1.700 | 300 | Sở Thông tin và Truyền thông |
| II | TIẾP TỤC THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN | 26.472 | 12.610 | 13.862 | |
| 1 | Tiêu mục 1: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp | 15.322 | 6.660 | 8.662 | |
| 1.1 | Cấp tỉnh | 5.082 | 2.580 | 2.502 | Sở NN&PTNT |
| 1.2 | Huyện Lệ Thủy | 1.920 | 750 | 1.170 | UBND huyện |
| 1.3 | Huyện Quảng Ninh | 1.120 | 450 | 670 | UBND huyện |
| 1.4 | TP Đồng Hới | 480 | 210 | 270 | UBND TP |
| 1.5 | Huyện Bố Trạch | 2.000 | 780 | 1.220 | UBND huyện |
| 1.6 | Huyện Quảng Trạch | 1.360 | 540 | 820 | UBND huyện |
| 1.7 | Thị xã Ba Đồn | 800 | 330 | 470 | UBND thị xã |
| 1.8 | Huyện Tuyên Hóa | 1.440 | 570 | 870 | UBND huyện |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-------|---|------------------------------|--------------|------------|------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 1.9 | Huyện Minh Hóa | 1.120 | 450 | 670 | UBND huyện |
| 2 | Tiểu mục 2: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển cơ giới hoá, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị | 3.500 | 2.000 | 1.500 | Chi Cục Phát triển nông thôn |
| 3 | Tiểu mục 3: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết theo chuỗi giá trị | 1.300 | 1.000 | 300 | Chi Cục Phát triển nông thôn |
| 4 | Tiểu mục 4: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại nông thôn gắn với việc đáp ứng các tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn và đáp ứng nhu cầu thị trường | 700 | 300 | 400 | Sở Công thương |
| 5 | Tiểu mục 5: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 500 | 300 | 200 | Sở NN&PTNT |
| 6 | Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị. | 3.000 | 1.080 | 1.920 | Sở Du lịch |
| 7 | Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường | 2.150 | 1.270 | 880 | |
| 7.1 | Hỗ trợ xây dựng, chỉnh sửa, bổ sung định mức KT-KT trong đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 3 tháng | 150 | | 150 | Sở LĐTBXH |
| 7.2 | Xây dựng chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng đối với các nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn | 150 | | 150 | Chi Cục Phát triển nông thôn |
| 7.3 | Chi hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo nghề dưới 3 tháng cho lao động nông thôn | 1.580 | 1.000 | 580 | Các huyện, TP, TX |
| 7.3.1 | Huyện Lệ Thủy | 240 | 200 | 40 | |
| 7.3.2 | Huyện Quảng Ninh | 200 | 100 | 100 | |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|------------|--|------------------------------|--------------|------------|---------------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 7.3.3 | TP Đồng Hới | 200 | 100 | 100 | |
| 7.3.4 | Huyện Bố Trạch | 270 | 200 | 70 | |
| 7.3.5 | Huyện Quảng Trạch | 190 | 100 | 90 | |
| 7.3.6 | Thị xã Ba Đồn | 200 | 100 | 100 | |
| 7.3.7 | Huyện Tuyên Hóa | 160 | 100 | 60 | |
| 7.3.8 | Huyện Minh Hóa | 120 | 100 | 20 | |
| 7.4 | Hỗ trợ xây dựng giáo trình đào tạo nghề cho các cơ sở GDNN | 270 | | 270 | Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, TP, TX |
| 7.4.1 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bố Trạch | 30 | | 30 | |
| 7.4.2 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Tuyên Hóa | 30 | | 30 | |
| 7.4.3 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lệ Thủy | 30 | | 30 | |
| 7.4.4 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Trạch | 30 | | 30 | |
| 7.4.5 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Minh Hóa | 30 | | 30 | |
| 7.4.6 | Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Ninh | 30 | | 30 | |
| 7.4.7 | Trung tâm GDNN-GDTX TP Đồng Hới | 30 | | 30 | |
| 7.4.8 | Trung tâm GDNN-GDTX Thị xã Ba Đồn | 30 | | 30 | |
| 7.4.9 | Trung tâm GDNN và hỗ trợ nông dân - Phụ nữ tỉnh | 30 | | 30 | |
| III | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG Y TẾ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ CỦA NGƯỜI DÂN NÔNG THÔN | 2.470 | 1.700 | 770 | |
| 1 | Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải tạo sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. | 2.470 | 1.700 | 770 | Sở Y tế |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-----|--|------------------------------|--------------|--------------|------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| IV | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỜI SỐNG VĂN HOÁ NÔNG THÔN, BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRUYỀN THỐNG GẮN VỚI DU LỊCH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | 2.000 | 1.000 | 1.000 | |
| 1 | Tiêu mục 1: Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở | 2.000 | 1.000 | 1.000 | Các huyện, TP, TX |
| V | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN; GIỮ GÌN VÀ KHÔI PHỤC CẢNH QUAN TRUYỀN THỐNG NÔNG THÔN | 5.900 | 3.500 | 2.400 | |
| 1 | Tiêu mục 1: Nâng cao chất lượng môi trường | 1.900 | 1.500 | 400 | Trung tâm NS và Vệ sinh MTNT |
| 1.1 | Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh | 600 | 600 | | |
| 1.2 | Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh | 600 | 400 | 200 | |
| 1.3 | Thực hiện Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch nông thôn | 100 | 100 | | |
| 1.4 | Đo lường, kiểm soát chất lượng nước | 600 | 400 | 200 | |
| 2 | Tiêu mục 2: Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống - Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn | 2.000 | 1.000 | 1.000 | Văn phòng Điều phối NTM tỉnh |
| 3 | Tiêu mục 3: Chi thực hiện kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật, thiết bị để phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, khu vực dân cư, khu vực công cộng thực hiện tiêu chí môi trường | 2.000 | 1.000 | 1.000 | Sở TNMT |
| VI | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG, HOẠT ĐỘNG CHÍNH QUYỀN CƠ SỞ; THÚC ĐẨY CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, TĂNG CƯỜNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG MINH; BẢO ĐẢM VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG TIẾP CẬN PHÁP LUẬT CHO NGƯỜI DÂN, GIAI PHÁP BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ PHÒNG CHỐNG BẠO LỰC TRÊN CƠ SỞ GIỚI. | 590 | 550 | 40 | |
| 1 | Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thụ hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý | 240 | 200 | 40 | Sở Tư Pháp |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-------------|--|------------------------------|--------------|--------------|------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 2 | Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh | 350 | 350 | | Sở Thông tin và Truyền thông |
| VII | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI | 3.050 | 2.350 | 700 | |
| 1 | Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới | 800 | 600 | 200 | Ủy ban MTTQVN tỉnh |
| 2 | Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM. | 400 | 400 | | Tỉnh Đoàn |
| 3 | Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025"; Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" | 800 | 600 | 200 | Hội LH Phụ nữ |
| 4 | Chi triển khai Phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng" | 600 | 600 | | Hội Nông dân |
| 5 | Tuyên truyền cho hội viên về XDNTM | 150 | 150 | | Hội Cựu chiến binh |
| 6 | Nâng cao năng lực cán bộ HTX | 300 | | 300 | Liên minh HTX |
| VIII | GIỮ VỮNG QUỐC PHÒNG AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI NÔNG THÔN | 2.660 | 1.006 | 1.654 | |
| 1 | Chi tuyên truyền, tập huấn, sơ kết, tổng kết | 100 | 100 | | Công an tỉnh |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-----------|---|------------------------------|--------------|--------------|------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 2 | Chi tăng cường đảm bảo an ninh và trật tự xã hội nông thôn; chi xây dựng lực lượng dân quân; xây dựng địa bàn nông thôn | 2.560 | 906 | 1.654 | |
| 2.1 | Huyện Lệ Thủy | 480 | 170 | 310 | UBND huyện |
| 2.2 | Huyện Quảng Ninh | 280 | 100 | 180 | UBND huyện |
| 2.3 | TP Đồng Hới | 120 | 45 | 75 | UBND TP |
| 2.4 | Huyện Bố Trạch | 500 | 175 | 325 | UBND huyện |
| 2.5 | Huyện Quảng Trạch | 340 | 120 | 220 | UBND huyện |
| 2.6 | Thị xã Ba Đồn | 200 | 70 | 130 | UBND thị xã |
| 2.7 | Huyện Tuyên Hóa | 360 | 126 | 234 | UBND huyện |
| 2.8 | Huyện Minh Hóa | 280 | 100 | 180 | UBND huyện |
| IX | TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC, TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA CẢ NƯỚC CHUNG SỨC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI. | 8.550 | 4.140 | 4.410 | |
| 1 | Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá chương trình | 1.180 | 800 | 380 | |
| 1.1 | Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh | 350 | 300 | 50 | VPĐP NTM tỉnh |
| 1.2 | BCĐ các chương trình MTQG tỉnh | 150 | 100 | 50 | Sở KHĐT |
| 1.3 | Văn phòng UBND tỉnh | 70 | 50 | 20 | VP UBND tỉnh |
| 1.4 | Sở Tài chính | 100 | 50 | 50 | Sở Tài chính |
| 1.5 | Cơ quan chủ quản chương trình | 100 | 50 | 50 | Sở NN&PTNT |
| 1.6 | Huyện Lệ Thủy | 60 | 40 | 20 | UBND huyện |
| 1.7 | Huyện Quảng Ninh | 50 | 30 | 20 | UBND huyện |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|----------|---|------------------------------|--------------|------------|-------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 1.8 | TP Đồng Hới | 40 | 20 | 20 | UBND TP |
| 1.9 | Huyện Bố Trạch | 60 | 40 | 20 | UBND huyện |
| 1.10 | Huyện Quảng Trạch | 50 | 30 | 20 | UBND huyện |
| 1.11 | Thị xã Ba Đồn | 50 | 30 | 20 | UBND thị xã |
| 1.12 | Huyện Tuyên Hóa | 50 | 30 | 20 | UBND huyện |
| 1.13 | Huyện Minh Hóa | 50 | 30 | 20 | UBND huyện |
| 2 | Truyền thông về xây dựng nông thôn mới | 2.730 | 2.100 | 630 | |
| 2.1 | Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình | 500 | 500 | | Đài PT - Truyền hình QB |
| 2.2 | Báo Quảng Bình | 150 | 100 | 50 | Báo Quảng Bình |
| 2.3 | Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh | 800 | 600 | 200 | VPĐP NTM tỉnh |
| 2.4 | Huyện Lệ Thủy | 240 | 160 | 80 | UBND huyện |
| 2.5 | Huyện Quảng Ninh | 140 | 100 | 40 | UBND huyện |
| 2.6 | TP Đồng Hới | 60 | 50 | 10 | UBND TP |
| 2.7 | Huyện Bố Trạch | 250 | 175 | 75 | UBND huyện |
| 2.8 | Huyện Quảng Trạch | 170 | 120 | 50 | UBND huyện |
| 2.9 | Thị xã Ba Đồn | 100 | 70 | 30 | UBND thị xã |
| 2.10 | Huyện Tuyên Hóa | 180 | 125 | 55 | UBND huyện |
| 2.11 | Huyện Minh Hóa | 140 | 100 | 40 | UBND huyện |
| 3 | Đào tạo, tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới | 1.880 | 1.240 | 640 | |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|----------|---|------------------------------|--------------|--------------|-------------------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 3.1 | Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG XDNTM tỉnh | 600 | 600 | | VPĐP NTM tỉnh |
| 3.2 | Huyện Lệ Thủy | 240 | 120 | 120 | UBND huyện |
| 3.3 | Huyện Quảng Ninh | 140 | 70 | 70 | UBND huyện |
| 3.4 | TP Đồng Hới | 60 | 30 | 30 | UBND TP |
| 3.5 | Huyện Bố Trạch | 250 | 125 | 125 | UBND huyện |
| 3.6 | Huyện Quảng Trạch | 170 | 85 | 85 | UBND huyện |
| 3.7 | Thị xã Ba Đồn | 100 | 50 | 50 | UBND thị xã |
| 3.8 | Huyện Tuyên Hóa | 180 | 90 | 90 | UBND huyện |
| 3.9 | Huyện Minh Hóa | 140 | 70 | 70 | UBND huyện |
| 4 | Khen thưởng (<i>Khen thưởng cho các KDC kiểu mẫu, vườn mẫu, TBKK đạt chuẩn NTM</i>) | 2.760 | | 2.760 | UBND tỉnh |
| X | DUY TU, BẢO DƯỠNG, VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH SAU ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ | 8.420 | 3.000 | 5.420 | |
| 1 | Duy tu bảo dưỡng công trình cấp nước nông thôn tập trung cho các xã đăng ký đạt NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu 2022; các xã khó khăn về nguồn nước | 3.940 | 1.500 | 2.440 | Trung tâm Nước sạch và VSMTNT |
| 2 | Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã | 4.480 | 1.500 | 2.980 | |
| 2.1 | Huyện Lệ Thủy | 840 | 200 | 640 | UBND huyện |
| 2.2 | Huyện Quảng Ninh | 490 | 200 | 290 | UBND huyện |
| 2.3 | TP Đồng Hới | 210 | 100 | 110 | UBND TP |
| 2.4 | Huyện Bố Trạch | 875 | 200 | 675 | UBND huyện |
| 2.5 | Huyện Quảng Trạch | 595 | 200 | 395 | UBND huyện |

| TT | Nội dung | Nguồn vốn thực hiện năm 2023 | | | Đơn vị thực hiện |
|-----|-----------------|------------------------------|------|---------|------------------|
| | | Tổng cộng | NSTW | NS Tỉnh | |
| 2.6 | Thị xã Ba Đồn | 350 | 200 | 150 | UBND thị xã |
| 2.7 | Huyện Tuyên Hóa | 630 | 200 | 430 | UBND huyện |
| 2.8 | Huyện Minh Hóa | 490 | 200 | 290 | UBND huyện |

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023
(Phân bổ vốn các dự án - tiểu dự án cấp huyện)**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Đơn vị | Tổng kinh phí thực hiện CTMT GNBV năm 2022 phân bổ cho các huyện, thị xã, tp (Gồm NSTW và NSDP đối ứng) | Kinh phí đối ứng của ngân sách địa phương (10%NSTW) | | | | | Tổng kinh phí CTMTQG Ngân sách Trung ương (phần bổ Vốn sự nghiệp) | Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | | | | | Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | | | Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------|-------------|---|---|--------------|--------------|---------------|--------------|---|---|---|---|---|------------------------|---------------|--|------------------------------------|---|--|--|---|---------------------------------------|---|--|------|--|----------------------------------|------------------------|---|---|------------------------|---|----------------------------------|----------------------------------|---|---|
| | | | Tổng Số tiền đối ứng | Trong đó | | | | | | | | SN (Sự nghiệp kinh tế) | SN (Sự nghiệp kinh tế) | Tổng | Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp | Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng | Tiểu dự án 1. Phát triển GD nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | TDA2. Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo HĐ | Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững | Tổng | Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin | Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều | Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững | Tổng | Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá | | | | | | | | | |
| | | | | Tỉnh đối ứng | | Huyện đối ứng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | SN (Sự nghiệp kinh tế) | SN (Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình) | SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) | SN (Sự nghiệp kinh tế) | SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) | SN (Sự nghiệp văn hóa thông tin) | SN (Sự nghiệp văn hóa thông tin) | SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) | SN (Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề) |
| | | | | Tỷ lệ (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) | Số tiền | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| A | B | I=2+7 | 2=4+6 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 | 19 | 20 | 21 | 22 | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Lệ Thủy | 13.520 | 1.229 | 60 | 737 | 40 | 492 | 12.291 | 600 | 4.657 | 3.145 | 2.368 | 777 | 2.121 | 1.264 | 139 | 718 | 830 | 594 | 236 | 938 | 611 | 327 | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Quảng Ninh | 6.487 | 590 | 60 | 354 | 40 | 236 | 5.897 | - | 1.957 | 1.333 | 995 | 338 | 1.721 | 1.141 | - | 580 | 416 | 298 | 118 | 470 | 306 | 164 | | | | | | | | | | | | |
| 3 | Đồng Hới | 5.029 | 457 | 60 | 274 | 40 | 183 | 4.572 | - | 1.423 | 1.062 | 724 | 338 | 1.442 | 963 | - | 479 | 303 | 217 | 86 | 342 | 223 | 119 | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Bố Trạch | 13.761 | 1.251 | 60 | 751 | 40 | 500 | 12.510 | 300 | 4.835 | 3.185 | 2.459 | 726 | 2.183 | 1.329 | 76 | 778 | 942 | 674 | 268 | 1.065 | 694 | 371 | | | | | | | | | | | | |
| 5 | Ba Đồn | 5.806 | 528 | 60 | 317 | 40 | 211 | 5.278 | - | 1.708 | 1.229 | 868 | 361 | 1.567 | 1.028 | - | 539 | 363 | 260 | 103 | 411 | 268 | 143 | | | | | | | | | | | | |
| 6 | Quảng Trạch | 9.127 | 830 | 60 | 498 | 40 | 332 | 8.297 | 300 | 2.898 | 1.953 | 1.474 | 479 | 2.002 | 1.214 | 70 | 718 | 537 | 384 | 153 | 607 | 395 | 212 | | | | | | | | | | | | |
| 7 | Tuyên Hoá | 8.528 | 775 | 80 | 620 | 20 | 155 | 7.753 | - | 2.704 | 1.974 | 1.375 | 599 | 1.852 | 1.220 | - | 632 | 574 | 411 | 163 | 649 | 423 | 226 | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Mình Hoá | 8.351 | 759 | 100 | 759 | - | - | 7.592 | - | 2.669 | 1.763 | 1.357 | 406 | 1.952 | 1.377 | - | 575 | 567 | 406 | 161 | 641 | 418 | 223 | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | | 70.609 | 6.419 | | 4.310 | | 2.109 | 64.190 | 1.200 | 22.851 | 15.644 | 11.620 | 4.024 | 14.840 | 9.536 | 285 | 5.019 | 4.532 | 3.244 | 1.288 | 5.123 | 3.338 | 1.785 | | | | | | | | | | | | |

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2023**

(Phân bổ vốn các dự án - tiểu dự án cho các Sở, ngành)

(Kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Đơn vị | Tổng cộng | Đối ứng ngân sách địa phương = 10% NSTW | Tổng kinh phí CTMT QG Ngân sách Trung ương phân bổ (Vốn sự nghiệp) | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng | | | Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững | | | | Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin | | | Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình | | |
|----|------------------------------|-----------|---|--|---|---|--|------------------------------------|---|---|---|--|--|---------------------------------------|---|---|--|----------------------------------|
| | | | | | | Tổng | Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp | Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng | Tổng | Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | TDA2 . Hỗ trợ người LĐ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững | Tổng | Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin | Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều | Tổng | Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá |
| 1 | Sở Lao động - TBXH | 2.633 | 239 | 2.394 | 432 | - | - | - | 620 | - | 62 | 558 | 444 | 50 | 394 | 898 | 703 | 195 |
| 2 | Sở Nông nghiệp PTNT | 1.801 | 164 | 1.637 | 1.200 | 237 | 237 | - | - | - | - | - | 100 | 50 | 50 | 100 | 50 | 50 |
| 3 | Sở Thông tin và Truyền thông | 2.750 | 250 | 2.500 | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.450 | 2.400 | 50 | 50 | - | 50 |
| 4 | Sở Kế hoạch - Đầu tư | 110 | 10 | 100 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 100 | - | 100 |
| 5 | Sở Tư Pháp | 165 | 15 | 150 | - | - | - | - | - | - | - | - | 100 | 50 | 50 | 50 | 50 | - |
| 6 | Sở Nội vụ | 55 | 5 | 50 | - | - | - | - | - | - | - | - | 50 | - | 50 | - | - | - |
| 7 | Sở Y tế | 712 | 65 | 647 | - | - | - | - | - | - | - | - | 100 | 50 | 50 | 100 | 50 | 50 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------------|---|---------------|--------------|--------------|--------------|------------|------------|------------|------------|----------|-----------|------------|--------------|--------------|------------|--------------|--------------|------------|
| 8 | UBMT TQVN tỉnh | 286 | 26 | 260 | - | - | - | - | - | - | - | - | 50 | | 50 | 210 | 60 | 150 |
| 9 | Hội Liên hiệp PN tỉnh | 770 | 70 | 700 | 600 | - | - | - | - | - | - | - | 50 | 50 | - | 50 | 50 | - |
| 10 | Hội Nông dân tỉnh | 715 | 65 | 650 | 600 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 50 | 50 | - |
| 11 | Liên minh HTX tỉnh | 495 | 45 | 450 | 400 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 50 | 50 | - |
| 12 | Tinh Đoàn | 495 | 45 | 450 | 400 | | | | | | | | | - | - | 50 | 50 | - |
| 13 | Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi | 440 | 40 | 400 | 400 | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| 14 | Đài phát thanh truyền hình | 275 | 25 | 250 | - | - | - | - | - | - | - | - | 250 | 250 | - | - | - | - |
| 15 | Báo Quảng Bình | 99 | 9 | 90 | - | - | - | - | - | - | - | - | 90 | 90 | - | - | - | - |
| Tổng cộng | | 11.801 | 1.073 | ##### | 4.032 | 684 | 237 | 447 | 620 | - | 62 | 558 | 3.684 | 2.990 | 694 | 1.708 | 1.113 | 595 |

**PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

ĐVT: Triệu đồng

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|------------|---|----------|----------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| | Tổng cộng | | | | 226.963 | 206.330 | 12.319 | 17.560 | 17.582 | 153.117 | 5.752 | 20.633 | |
| I | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt | | | 148,84 | 6.993 | 6.993 | | | | 6.993 | | | Các huyện |
| 1 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề | | 1.024 | 102,4 | 4.811 | 4.811 | | | | 4.811 | | | |
| | Huyện Lệ Thủy | Hộ | 416 | 41,6 | 1.955 | 1.955 | | | | 1.955 | | | |
| | Huyện Quảng Ninh | Hộ | 155 | 15,5 | 728 | 728 | | | | 728 | | | |
| | Huyện Bố Trạch | Hộ | 184 | 18,4 | 864 | 864 | | | | 864 | | | |
| | Huyện Minh Hóa | Hộ | 209 | 20,9 | 982 | 982 | | | | 982 | | | |
| | Huyện Tuyên Hóa | Hộ | 60 | 6,0 | 282 | 282 | | | | 282 | | | |
| 2 | Hỗ trợ nước phân tán | | | 46,44 | 2.182 | 2.182 | | | | 2.182 | | | |
| | Huyện Lệ Thủy | Hộ | 717 | 21,5 | 1.011 | 1.011 | | | | 1.011 | | | |
| | Huyện Quảng Ninh | Hộ | 240 | 7,2 | 338 | 338 | | | | 338 | | | |
| | Huyện Bố Trạch | Hộ | 151 | 4,5 | 213 | 213 | | | | 213 | | | |
| | Huyện Minh Hóa | Hộ | 412 | 12,4 | 581 | 581 | | | | 581 | | | |
| | Huyện Tuyên Hóa | Hộ | 28 | 0,8 | 39 | 39 | | | | 39 | | | |
| II | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết | | | 102 | 14.748 | 14.748 | 0 | 0 | 0 | 14.748 | 0 | | Các huyện |
| - | Huyện Lệ Thủy | thôn/bản | | 21 | 3.036 | 3.036 | | | | 3.036 | | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | thôn/bản | | 19 | 2.747 | 2.747 | | | | 2.747 | | | |
| - | Huyện Bố Trạch | thôn/bản | | 22 | 3.181 | 3.181 | | | | 3.181 | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | thôn/bản | | 36 | 5.205 | 5.205 | | | | 5.205 | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | thôn/bản | | 4 | 578 | 578 | | | | 578 | | | |
| III | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị | | | | 111.984 | 110.634 | 0 | 0 | 0 | 110.634 | 0 | 1.350 | Các huyện |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|----------|---|-----|----------|---------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân | | | 1.025 | 100.152 | 100.152 | | | | 100.152 | | | |
| <i>a</i> | <i>Phân bổ cho các địa phương</i> | | | 980 | 95.756 | 95.756 | - | | - | 95.756 | | | |
| - | Huyện Lệ Thủy | Ha | | 153 | 14.909 | 14.909 | | | | 14.909 | | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | Ha | | 277 | 27.070 | 27.070 | | | | 27.070 | | | |
| - | Huyện Bố Trạch | Ha | | 122 | 11.917 | 11.917 | | | | 11.917 | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | Ha | | 379 | 37.014 | 37.014 | | | | 37.014 | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | Ha | | 50 | 4.846 | 4.846 | | | | 4.846 | | | |
| <i>b</i> | <i>Các đơn vị cấp tỉnh</i> | | | 45 | - | 4.396 | - | - | - | 4.396 | | | |
| - | Công ty TNHH MTV CN Long Đại | Ha | | 29 | | 2.823 | | | | 2.823 | | | |
| - | Công ty MTV LCN Bắc Quảng Bình | Ha | | 1 | | 70 | | | | 70 | | | |
| - | BQL Vườn Quốc gia Phong nha - Kẻ Bàng | Ha | | 15 | | 1.503 | | | | 1.503 | | | |
| 2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. | | | | 11.832 | 10.482 | | | | 10.482 | 1.350 | | |
| <i>a</i> | <i>Phân bổ cho các sở ngành</i> | | | 19% | 3.342 | 1.992 | | | | 1.992 | 1.350 | | |
| - | Sở NN&PTNT | | | 15% | 1.572 | 1.572 | | | | 1.572 | | | |
| - | Sở Công Thương | | | 4% | 419 | 419 | | | | 419 | | | |
| - | Hội Nông dân tỉnh | | | | 1.350 | | | | | | 1.350 | | |
| + | Mô hình trồng cây dược liệu trăm năm gắn tại xã Trường Xuân huyện Quảng Ninh) | | | | 700 | | | | | | 700 | | |
| + | Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: Nông cao giá trị sản phẩm ớt bản địa gắn với xây dựng Tổ hội nông nghề nghiệp tại xã Dân Hóa (huyện Minh Hóa) | | | | 300 | | | | | | 300 | | |
| + | Xây dựng mô hình liên kết sản xuất trồng môn sấp tại xã Trọng Hóa (huyện Minh Hóa) | | | | 350 | | | | | | 350 | | |
| <i>b</i> | <i>Phân bổ cho các địa phương</i> | | | 351,48 | 8.490 | 8.490 | | | | 8.490 | | | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|-----|---|-----|----------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|-------------------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| - | Huyện Lệ Thủy | | | 113,41 | 2.740 | 2.740 | | | | 2.740 | | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | | | 55,75 | 1.347 | 1.347 | | | | 1.347 | | | |
| - | Huyện Bố Trạch | | | 92,38 | 2.231 | 2.231 | | | | 2.231 | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | | | 48,04 | 1.160 | 1.160 | | | | 1.160 | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | | | 41,91 | 1.012 | 1.012 | | | | 1.012 | | | |
| IV | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc | | | | 4.117 | 4.117 | | | | 4.117 | | | |
| 1 | Tiểu dự án 1. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | 152,03 | 4.750 | 4.117 | | | | 4.117 | 633 | | |
| 1.1 | Phân bổ cho các địa phương | | | | 3.778 | 3.778 | | | | 3.778 | | | Các huyện |
| | Huyện Lệ Thủy | | | 34,08 | 923 | 923 | | | | 923 | | | |
| | Huyện Quảng Ninh | | | 17,35 | 470 | 470 | | | | 470 | | | |
| | Huyện Bố Trạch | | | 27,48 | 744 | 744 | | | | 744 | | | |
| | Huyện Minh Hóa | | | 48,04 | 1.301 | 1.301 | | | | 1.301 | | | |
| | Huyện Tuyên Hóa | | | 12,6 | 341 | 341 | | | | 341 | | | |
| 1.2 | Hỗ trợ thiết bị cho các trạm y tế | | | 12,5 | 972 | 339 | | | | 339 | 633 | | Sở Y tế |
| V | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực | | | | 12.319 | 12.319 | 12.319 | 0 | 0 | 0 | 0 | | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | | | | 4.096 | 4.096 | 4.096 | | | | | | Sở Giáo dục và Đào tạo và các huyện |
| | Sở Giáo dục Đào tạo | | | | | | 241 | | | | | | Trường THPT dân tộc nội trú tỉnh |
| | Huyện Lệ Thủy | | | | | | 1.205 | | | | | | 5 trường |
| | Huyện Quảng Ninh | | | | | | 964 | | | | | | 4 trường |
| | Huyện Bố Trạch | | | | | | 723 | | | | | | 3 trường |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện | |
|-----|---|----------|----------|-------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|----------------|--------------------------|-------------------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | | | SN đảm bảo xã hội |
| | Huyện Minh Hóa | | | | | | 723 | | | | | | 3 trường |
| | Huyện Tuyên Hóa | | | | | | 241 | | | | | | 1 trường |
| 2 | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, | | | | 2.119 | 2.119 | 2.119 | | | | | | Ban Dân tộc |
| 3 | Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi | | | | 3.719 | 3.719 | 3.719 | | | | | | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 3.1 | Phân bổ cho Sở lao động - Thương binh và Xã hội | | | 20% | 744 | 744 | 744 | | | | | | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| 3.2 | Phân bổ cho các địa phương | | 280 | 9,8 | 2.975 | 2.975 | 2.975 | - | - | - | - | | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
| - | Huyện Lệ Thủy | học viên | 70 | 2,45 | | | 744 | | | | | | Các huyện |
| - | Huyện Quảng Ninh | học viên | 70 | 2,45 | | | 744 | | | | | | |
| - | Huyện Bố Trạch | học viên | 35 | 1,23 | | | 372 | | | | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | học viên | 70 | 2,45 | | | 744 | | | | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | học viên | 35 | 1,23 | | | 372 | | | | | | |
| 4 | Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp | | | | 2.385 | 2.385 | 2.385 | | | | | | Ban Dân tộc |
| VI | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | | 82,5 | 7.679 | 7.679 | | | | | | | |
| 1 | Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS (01 cuộc) | | | 10 | 931 | 931 | | | | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 2 | Bảo tồn lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch (01 lễ hội) | | | 3,5 | 326 | 326 | | | | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|----|---|-----|----------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|---|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| 3 | Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng (10 nghệ nhân) | | | 6 | | | | | | | | | Điều chỉnh sang nhiệm vụ "Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế VH" do trên địa bàn không có đối tượng theo văn bản của Bộ Thể thao Văn hóa & Du lịch |
| 4 | Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể (02 lớp) | | | 4 | 372 | 372 | | | 372 | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 5 | Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một | | | 7 | 652 | 652 | | | 652 | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 6 | Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số (01 mô hình) | | | 3,5 | 326 | 326 | | | 326 | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 7 | Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư (5 câu lạc bộ) | | | 10 | 931 | 931 | | | 931 | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 8 | Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống (35 đội) ở các huyện Lệ Thủy 10, Quảng Ninh 3, Bố Trạch 10, Minh Hóa 10, Tuyên Hóa 2 | | | 17,5 | 1.629 | 1.629 | | | 1.629 | | | | Các huyện (Tại các xã có đồng bào DTTS và MN) |
| | - Huyện Lệ Thủy (10 đội) | | | | 465 | 465 | | | 465 | | | | |
| | - Huyện Quảng Ninh (03 đội) | | | | 140 | 140 | | | 140 | | | | |
| | - Huyện Bố Trạch (10 đội) | | | | 465 | 465 | | | 465 | | | | |
| | - Huyện Minh Hóa (10 đội) | | | | 465 | 465 | | | 465 | | | | |
| | Huyện Tuyên Hóa (02 đội) | | | | 94 | 94 | | | 94 | | | | |
| 9 | Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống cấp huyện (01 cuộc) | | | 3 | 279 | 279 | | | 279 | | | | Sở Văn hóa và Thể thao |
| 10 | Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS; Chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch (01 Chương trình) | | | 3,5 | 326 | 326 | | | 326 | | | | Sở Du lịch |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|-------------|---|-----|----------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| 2.5 | Huyện Tuyên Hóa | | | | 36 | | | | | | | 36 | |
| VIII | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em | | | | 3.800 | 3.800 | | | | | | 3.800 | |
| 1 | Phân bổ cho Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh | | 40% | | 1.520 | 1.520 | | | | | | 1.520 | Hội Liên hiệp PN |
| 2 | Phân bổ cho các địa phương | | | 134 | 2.280 | 2.280 | | | | | | 2.280 | Các huyện |
| 2.1 | Huyện Lệ Thủy | | | 32 | 544 | 544 | | | | | | 544 | |
| 2.2 | Huyện Quảng Ninh | | | 19 | 323 | 323 | | | | | | 323 | |
| 2.3 | Huyện Bố Trạch | | | 25 | 425 | 425 | | | | | | 425 | |
| 2.4 | Huyện Minh Hóa | | | 46 | 783 | 783 | | | | | | 783 | |
| 2.5 | Huyện Tuyên Hóa | | | 12 | 204 | 204 | | | | | | 204 | |
| IX | Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn | | | | 42.085 | 42.085 | 0 | 16.053 | 8.027 | 16.053 | 1.952 | | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù | | | | 40.133 | 40.133 | 0 | 16.053 | 8.027 | 16.053 | | | Các huyện |
| 1.1 | Huyện Bố Trạch | | | 31 | 2.116 | 2.116 | | 846 | 423 | 846 | | | |
| 1.2 | Huyện Minh Hóa | | | 452 | 30.822 | 30.822 | 0 | 12.329 | 6.165 | 12.329 | | | |
| 1.3 | Huyện Tuyên Hóa | | | 105 | 7.195 | 7.195 | | 2.878 | 1.439 | 2.878 | | | |
| 2 | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống | | | | 1.952 | 1.952 | | | | | | 1.952 | |
| 2.1 | Phân bổ cho Ban Dân tộc | | | 50% | 976 | 976 | | | | | | 976 | |
| 2.2 | Phân bổ cho các huyện | | | 261,4 | 976 | 976 | | | | | | 976 | |
| - | Huyện Lệ Thủy | | | 54,9 | 205 | 205 | | | | | | 205 | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|-----|---|-----|----------|------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | | | 39,9 | 149 | 149 | | | | | 149 | | |
| - | Huyện Bố Trạch | | | 35,8 | 134 | 134 | | | | | 134 | | |
| - | Huyện Minh Hóa | | | 102,8 | 384 | 384 | | | | | 384 | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | | | 28,0 | 105 | 105 | | | | | 105 | | |
| X | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình | | | | 3.116 | 2.448 | | | 1.876 | 572 | | 668 | |
| 1 | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào | | | | 1.829 | 1.529 | | | 1.529 | | | 300 | |
| 1.1 | Các sở ngành 67% | | | 67% | 1.324 | 1.024 | | | 1.024 | | | 300 | |
| - | Ban Dân tộc 61% | | | 61% | 933 | 933 | | | 933 | | | | |
| - | BCH Bộ đội Biên phòng 2% | | | 2% | 31 | 31 | | | 31 | | | | |
| - | Sở Tư pháp 1% | | | 1% | 15 | 15 | | | 15 | | | | |
| - | Sở Thông tin và Truyền thông 3% | | | 3% | 46 | 46 | | | 46 | | | | |
| - | Đài Phát thanh truyền hình Quảng Bình | | | | 200 | | | | | | | 200 | |
| - | Báo Quảng Bình | | | | 100 | | | | | | | 100 | |
| 1.2 | Phân bổ cho các huyện | | | 405 | 505 | 505 | | | 505 | | | | |
| - | Huyện Lệ Thủy | | | 81 | 101 | 101 | | | 101 | | | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | | | 54 | 67 | 67 | | | 67 | | | | |
| - | Huyện Bố Trạch | | | 54 | 67 | 67 | | | 67 | | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | | | 189 | 235 | 235 | | | 235 | | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | | | 27 | 34 | 34 | | | 34 | | | | |

| TT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Tổng điểm | Tổng vốn sự nghiệp 2023 | Ngân sách trung ương | | | | | | Ngân sách tỉnh | Đơn vị chủ trì thực hiện |
|-----|---|-----|--------------|-----------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------------|
| | | | | | | Tổng vốn NSTW | SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề | SN Y tế dân số và gia đình | SN Văn hóa thông tin | Các hoạt động kinh tế | SN đảm bảo xã hội | | |
| 2 | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | | | | 347 | 347 | | | 347 | | | | |
| 2.1 | Phân bổ cho các sở ngành | | | 67% | 232 | 232 | | | 232 | | | | |
| - | Ban Dân tộc | | | 50% | 174 | 174 | | | 174 | | | | |
| - | Sở Thông tin truyền thông | | | 17% | 59 | 59 | | | 59 | | | | |
| 2.2 | Phân bổ cho các địa phương | | | 334 | 115 | 115 | | | 115 | | | | |
| - | Huyện Lệ Thủy | | 3 xã | 90 | 31 | 31 | | | 31 | | | | |
| - | Huyện Quảng Ninh | | 1 xã, 4 thôn | 32 | 11 | 11 | | | 11 | | | | |
| - | Huyện Bố Trạch | | 2 xã, 2 thôn | 61 | 21 | 21 | | | 21 | | | | |
| - | Huyện Minh Hóa | | 4 xã 1 thôn | 120,5 | 41 | 41 | | | 41 | | | | |
| - | Huyện Tuyên Hóa | | 1 xã, 1 thôn | 30,5 | 10 | 10 | | | 10 | | | | |
| 3 | Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | | | | 940 | 572 | | | | 572 | | 368 | |
| 3.1 | Phân bổ cho các sở ngành (35%) | | | 50% | 651 | 283 | | | | 283 | | 368 | |
| 1 | Ban Dân tộc | | | 20% | 150 | 114 | | | | 114 | | 36 | |
| 2 | Sở NN&PTNT | | | 2,5% | 50 | 14 | | | | 14 | | 36 | |
| 3 | Sở GD&ĐT | | | 3% | 50 | 17 | | | | 17 | | 33 | |
| 4 | Sở Y tế | | | 3% | 50 | 17 | | | | 17 | | 33 | |
| 5 | Hội LHPN | | | 3% | 50 | 17 | | | | 17 | | 33 | |
| 6 | UBMTTQ Việt Nam tỉnh | | | 10% | 100 | 57 | | | | 57 | | 43 | |
| 7 | Sở Văn hóa và Thể thao | | | 3% | 50 | 17 | | | | 17 | | 33 | |
| 8 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | | | 3% | 50 | 17 | | | | 17 | | 33 | |
| 9 | Sở Tài Chính | | | 1% | 50 | 6 | | | | 6 | | 44 | |

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VỐN SỰ NGHIỆP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Đơn vị | Nội dung | Mã CTMT | Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 |
|----------|-------------------------------|---|---------|-------------------------------------|
| | | Tổng cộng (I+II+III) | | 23.042.196.621 |
| I | | CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI | | 11.822.995.745 |
| 1 | Sở NN&PTNT | Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hoá đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp; Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 00493 | 1.200.000.000 |
| | | Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 | 00493 | 2.609.000 |
| 2 | Chi Cục Phát triển nông thôn | Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết theo chuỗi giá trị | 00493 | 189.532.500 |
| 3 | Văn phòng Điều phối NTM tỉnh | Xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống - Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giữ gìn khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn | 0497 | 31.640.000 |
| 4 | VPĐP NTM tỉnh | Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới. | 0502 | 281.556.500 |
| 5 | Trung tâm Nước sạch và VSMTNT | Duy tu bảo dưỡng, mở rộng công trình cấp nước nông thôn tập trung cho các xã đăng ký đạt NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu 2022; các xã khó khăn về nguồn nước; các công trình do Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn quản lý. | 00497 | 1.961.107.000 |
| | | Hỗ trợ xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh; Hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh; Đo lường, kiểm soát chất lượng nước cho các xã đăng ký đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, kiểu mẫu năm 2022 | 00497 | 468.800.449 |
| 6 | Sở Du lịch | Thực hiện hiệu quả Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị. | 00493 | 34.399.000 |

| TT | Đơn vị | Nội dung | Mã CTMT | Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 |
|-----------|---|--|---------|-------------------------------------|
| 7 | Sở Y tế | Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khoẻ toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải tạo sức khoẻ, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế. | 00495 | 91.100.000 |
| 8 | Sở Văn hóa và Thể thao | Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao cơ sở | 0496 | 5.040.000 |
| 9 | Sở Tài nguyên và Môi trường | Chi thực hiện kế hoạch hỗ trợ kỹ thuật, thiết bị để phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, khu vực dân cư, khu vực công cộng thực hiện tiêu chí môi trường | 0497 | 1.600.000.000 |
| 10 | Sở Thông tin và Truyền thông | Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng nông thôn mới thông minh | 0498 | 471.207.000 |
| 11 | Ủy ban MTTQVN tỉnh | Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phản biện xã hội; tăng cường vận động, phát huy vai trò làm chủ của người dân; nâng cao hiệu quả việc lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới | 00499 | 105.109.900 |
| 12 | Văn phòng UBND tỉnh | Quản lý, giám sát, kiểm tra, đánh giá chương trình | 00502 | 70.000.000 |
| 13 | Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Bình | Truyền thông về xây dựng nông thôn mới | 00502 | 717.958.396 |
| 14 | Sở Thông tin và Truyền thông | Lắp đặt các đài truyền thanh cho các xã | 0502 | 2.082.936.000 |
| 15 | Kinh phí chưa phân bổ | Khen thưởng | | 2.000.000.000 |
| 16 | Huyện Quảng Trạch | Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTNT | 00493 | 510.000.000 |
| II | | CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG | | 3.179.396.334 |
| 1 | Sở Nông nghiệp PTNT | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 300.000.000 |
| | | Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất; Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp | 00473 | 101.000.000 |
| | Sở Lao động Thương | Dự án 4. Phát triển GD nghề nghiệp, việc làm bền vững; Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững | 00474 | 5.889.000 |
| | | Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều | 00476 | 12.000.000 |

| TT | Đơn vị | Nội dung | Mã CTMT | Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 |
|----|------------------------------|--|---------|-------------------------------------|
| 2 | binh Xã hội | Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình | 00477 | 107.806.574 |
| | | Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình; Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá | 00477 | 167.761.000 |
| 3 | Ủy ban MTTQVN tỉnh | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 300.000.000 |
| | | Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình) | 00477 | 14.000.000 |
| 4 | Hội Liên hiệp PN tỉnh | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 300.000.000 |
| 5 | Hội Nông dân tỉnh | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 300.000.000 |
| 6 | Liên minh HTX tỉnh | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 261.000.000 |
| | | Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình) | 0477 | 30.000.000 |
| 7 | Tinh Đoàn | Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo | 00472 | 300.000.000 |
| | | Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình) | 0477 | 30.000.000 |
| 8 | Sở Thông tin và truyền thông | Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin; Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin | 00476 | 606.384.000 |
| 9 | Sở Nội vụ | Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình) | 0477 | 30.000.000 |
| 10 | Huyện Tuyên Hóa | | | 115.760 |
| | | Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp, Dự án 3 Hỗ trợ PTSX | 00473 | 42.800 |
| | | Tiểu DA1 : Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn, Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững. | 00474 | 59.840 |
| | | Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin, Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin. | 00476 | 13.120 |
| 10 | Huyện Quảng Trạch | | | 103.440.000 |

| TT | Đơn vị | Nội dung | Mã CTMT | Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 |
|------------|------------------------------|---|---------|-------------------------------------|
| | | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển MH giảm nghèo | 00472 | 69.000.000 |
| | | Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp, Dự án 3: Hỗ trợ PTSX cải thiện dinh dưỡng | 00473 | 34.440.000 |
| 10 | Huyện Bố Trạch | | | 210.000.000 |
| | | Dự án 1 Hỗ trợ ĐTPHTKTXH xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển | 00471 | 36.000.000 |
| | | Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển MH giảm nghèo | 00472 | 116.000.000 |
| | | Dự án 3 Hỗ trợ PTSX cải tạo dinh dưỡng Tiểu DA 1 Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực NN | 00473 | 57.000.000 |
| | | Dự án 4 Phát triển GD nghề nghiệp việc làm bền vững | 00474 | 1.000.000 |
| III | | CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ | | 8.039.804.542 |
| 1 | Chi cục Phát triển Nông thôn | Tiểu dự án 2, Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư) | 00513 | 571.000.000 |
| 2 | Sở Công Thương | Tiểu dự án 2, Dự án 3: Đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Nội dung: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư) | 00513 | 25.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 30.450.000 |
| 3 | Sở Giáo dục và Đào tạo | Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số | | 3.521.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện | 00521 | 70.000.000 |
| | | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, | 00515 | 253.823.500 |
| | | Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp | 00515 | 664.300.000 |

| TT | Đơn vị | Nội dung | Mã CTMT | Kinh phí chuyển nguồn sang năm 2023 |
|----|-------------------------------------|--|---------|-------------------------------------|
| 4 | Ban Dân tộc | Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống (Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn) | 00519 | 234.200.000 |
| | | Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào (DA 10) | 00521 | 467.000.000 |
| | | Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 00521 | 65.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 210.000.000 |
| 5 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng dân tộc thiểu số và miền núi | 00515 | 220.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 60.220.500 |
| 6 | Sở Văn hóa và Thể thao | Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS Lệ Thủy, Quảng Ninh, Bố Trạch, Minh Hóa, Tuyên Hóa (DA 6) | 00516 | 3.168.000 |
| | | Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể | 00516 | 200.000.000 |
| | | Xây dựng CLB sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng di dân tái định cư (DA 6) | 00516 | 66.344.000 |
| | | Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi văn hóa truyền thống tiêu biểu các DTTS (DA 6) | 00516 | 349.000.000 |
| | | Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS (DA 6) | 00516 | 499.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 69.850.000 |
| 7 | Sở Du lịch | Chương trình quảng bá xúc tiến du lịch | 00516 | 4.848.000 |
| 8 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em | 00518 | 184.440.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 48.061.842 |
| 9 | Sở Thông tin và truyền thông | Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | 00521 | 100.000.000 |
| | | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 50.000.000 |
| 10 | Sở Y tế | Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện chương trình | 00521 | 70.000.000 |
| | | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | 00517 | 3.098.700 |

6 CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2023 của HĐND tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: đồng

| TT | Nhiệm vụ đã giao tại Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09/9/2022 của HĐND tỉnh | | | Nhiệm vụ điều chỉnh thực hiện năm 2023 | | |
|----|--|--------------------|------------------------|--|-------------|------------------|
| | Nội dung | Kinh phí | Đơn vị thực hiện | Nội dung | Kinh phí | Đơn vị thực hiện |
| | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | | |
| 1 | Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích QG có giá trị tiêu biểu của các DTTS | 499.000.000 | Sở Văn hóa và Thể thao | Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS | 499.000.000 | Các huyện |
| 2 | Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến, truyền dạy văn hóa truyền thống trong cộng đồng | 299.000.000 | Huyện Tuyên Hóa | Hỗ trợ trang thiết bị hoạt động cho thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS | 299.000.000 | Huyện Tuyên Hóa |
| | Tổng cộng | 798.000.000 | | | | |

